

Luật số: /2018/QH14

Dự thảo

LUẬT TRỒNG TRỌT

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
Quốc hội ban hành Luật Trồng trọt,*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về giống cây trồng, phân bón, canh tác, thu hoạch, mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm trồng trọt; quản lý nhà nước về trồng trọt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài hoạt động trồng trọt hoặc có liên quan đến hoạt động trồng trọt tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trồng trọt* là toàn bộ quá trình canh tác để tạo ra sản phẩm và sử dụng nó phục vụ các mục đích khác nhau.

2. *Canh tác* là quá trình con người sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu đầu vào, nguồn lực lao động và áp dụng quy trình để sản xuất tạo ra sản phẩm từ cây trồng.

3. *Giống cây trồng* là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Giống cây trồng bao gồm giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, cây cảnh và dược liệu.

4. *Cây trồng hàng năm* là cây trồng được gieo trồng và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm, hoặc cây được lưu gốc để thu hoạch vào các năm sau.

5. *Cây trồng lâu năm* là cây trồng có thời gian sinh trưởng từ hai năm trở lên, có thể thu hoạch sản phẩm một lần hoặc nhiều lần trong chu kỳ sản xuất.

6. *Vật liệu nhân giống* cây trồng là cây hoặc bộ phận của cây (hạt, củ, quả, rễ, thân, cành, lá, chồi hoa, mô tế bào), sợi nấm, rong tảo và vi tảo có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

7. *Loài cây trồng chính* là loài cây trồng có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế phải được quản lý chặt chẽ.

8. *Giống cây trồng được biết đến rộng rãi* là giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục giống cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào;

b) Giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ, hoặc đơn đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào nếu các đơn này không bị từ chối.

9. *Tính khác biệt của giống cây trồng*: Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng hoặc ngày ưu tiên nếu hồ sơ được hưởng quyền ưu tiên; hoặc tại thời điểm nộp đơn đăng ký khảo nghiệm tại Việt Nam.

10. *Tính đồng nhất của giống cây trồng*: Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện giống nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

11. *Tính ổn định của giống cây trồng*: Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

12. *Tính mới của giống cây trồng*: Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được chủ sở hữu bán hoặc thương mại trên thị trường tại Việt Nam trước ngày nộp hồ sơ đăng ký công nhận lưu hành hoặc bảo hộ quyền của chủ sở hữu một năm, hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước khi nộp hồ sơ sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây dây leo, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

13. *Mẫu giống chuẩn* là mẫu giống đầu tiên do chủ sở hữu cung cấp trước khi đưa vào khảo nghiệm và sử dụng bao gồm hạt giống, cây giống, củ giống hoặc một bộ phận của cây giống, củ giống có thể phát triển thành một cá thể độc lập bằng hình thức nhân giống khác nhau.

14. *Khảo nghiệm giống cây trồng* là hoạt động đánh giá các chỉ tiêu xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, giá trị canh tác, giá trị sử dụng trong điều kiện có kiểm soát hoặc trên đồng ruộng theo TCVN hoặc các quy định tạm thời phục vụ mục đích công nhận lưu hành giống cây trồng.

15. *Khảo nghiệm có kiểm soát* là khảo nghiệm trong điều kiện cách ly và tạo áp lực lây nhiễm nhân tạo với đối tượng sinh vật gây hại hay điều chỉnh các yếu tố bất thuận để đảm bảo tính ổn định và độ chính xác khi thực hiện khảo nghiệm.

16. *Khảo nghiệm DUS (Distinctness, Uniformity and Stability)* là khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

17. *Khảo nghiệm VCU (Value of cultivation and use)* là khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng.

18. *Vùng địa lý công nhận giống cây trồng* bao gồm vùng Bắc bộ (các tỉnh từ Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc); vùng Trung bộ (bao gồm các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên); và vùng Nam bộ (bao gồm các tỉnh Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long).

19. *Nguồn giống* là tên gọi chung để chỉ các cây đầu dòng, cây mẹ, vườn cây đầu dòng, vườn cây giống, rừng cây giống và lâm phần được bình tuyển và công nhận.

20. *Giống cây trồng biến đổi gen* là giống cây trồng có cấu trúc di truyền bị thay đổi bằng công nghệ chuyển gen.

21. *Giống tác giả* là giống ban đầu do tác giả chọn, tạo ra và đạt chất lượng theo quy định.

22. *Giống siêu nguyên chủng* là giống được nhân ra từ giống tác giả hoặc phục tráng từ giống sản xuất và đạt chất lượng theo quy định.

23. *Giống nguyên chủng* là giống được nhân ra từ giống siêu nguyên chủng và đạt chất lượng theo quy định.

24. *Giống xác nhận* là giống được nhân ra từ giống siêu nguyên chủng hoặc giống nguyên chủng và đạt chất lượng theo quy định.

25. *Cây đầu dòng* là cây có năng suất, chất lượng cao và ổn định, tính chống chịu tốt hơn các cây khác trong quần thể một giống.

26. *Vườn cây đầu dòng* là vườn cây được nhân bằng phương pháp vô tính từ cây đầu dòng để phục vụ cho sản xuất giống.

27. *Cây mẹ, cây trội* là cây tốt nhất được tuyển chọn từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây trồng phân tán, rừng giống hoặc vườn giống được sử dụng để lấy vật liệu nhân giống.

28. *Vườn giống cây lâm nghiệp* là vườn cây được trồng theo sơ đồ nhất định bằng các dòng vô tính hoặc từ cây thực sinh của những cây mẹ đã được tuyển chọn.

29. *Rừng giống* là rừng được trồng từ cây thực sinh của những cây mẹ không theo sơ đồ hoặc được chuyển hóa từ rừng tự nhiên, rừng trồng.

30. *Lô hạt giống* là lượng hạt giống cụ thể của cùng một giống, có cùng mức chất lượng, được sản xuất, chế biến, bảo quản theo cùng một quy trình, có thể nhận biết được một cách dễ dàng và không vượt quá khối lượng quy định.

31. *Lô cây giống* là số lượng cây giống xác định của cùng một giống, được nhân từ một nguồn giống, cùng thời gian, địa điểm và quy trình kỹ thuật nhân giống.

32. *Nhân giống hữu tính* là hình thức sử dụng hạt giống, quả giống gieo trồng để tạo ra hạt giống thế hệ sau.

33. *Nhân giống vô tính* là hình thức sử dụng các bộ phận sinh dưỡng của cây trồng như rễ, thân, lá, củ, đỉnh sinh trưởng hoặc các bộ phận khác để tạo ra cây giống, củ giống, hom giống.

34. *Nước có ký thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam* là quốc gia thành viên của Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV) hoặc quốc gia có ký thỏa thuận song phương với Việt Nam về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

35. *Lưu hành giống cây trồng* là các hoạt động có liên quan đến sản xuất, buôn bán, sử dụng vật liệu nhân giống.

36. *Phân bón* là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo đất để tăng năng suất, chất lượng cây trồng.

37. *Yếu tố hạn chế trong phân bón* là những yếu tố có nguy cơ gây độc hại, ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, gồm:

- a) Các nguyên tố arsen (As), cadimi (Cd), chì (Pb) và thủy ngân (Hg);
- b) Vi khuẩn *E. coli*, *Salmonella*, *Coliform* và các vi sinh vật gây hại cây trồng, gây bệnh cho người, động vật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định.

38. *Chất chính (còn gọi là chất dinh dưỡng chính) trong phân bón* là chất dinh dưỡng có trong thành phần đăng ký quyết định tính chất, công dụng của phân bón.

39. *Chỉ tiêu chất lượng phân bón* là các thông số kỹ thuật về đặc tính, thành phần, hàm lượng phản ánh chất lượng phân bón được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng tương ứng.

40. *Nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón* là các nguyên tố hóa học cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, bao gồm:

a) Nguyên tố dinh dưỡng đa lượng là các nguyên tố đạm (N), lân (P), kali (K) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được;

b) Nguyên tố dinh dưỡng trung lượng là các nguyên tố canxi (Ca), magie (Mg), lưu huỳnh (S), silic (Si) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được;

c) Nguyên tố dinh dưỡng vi lượng là các nguyên tố bo (B), coban (Co), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), molipden (Mo), kẽm (Zn) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được.

41. *Sản xuất phân bón* là việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động tạo ra sản phẩm phân bón thông qua phản ứng hóa học, sinh hóa, sinh học hoặc các quá trình vật lý như nghiền, trộn, sàng, sấy, bọc, tạo hạt, viên hoặc khuấy trộn, lọc hoặc chỉ đóng gói phân bón.

42. *Đóng gói phân bón* là việc sử dụng máy móc, thiết bị để san chiết phân bón từ dung tích lớn sang dung tích nhỏ, từ bao bì lớn sang bao bì nhỏ hoặc là hình thức đóng gói từ dung tích, khối lượng cố định vào bao bì theo một khối lượng nhất định mà không làm thay đổi bản chất, thành phần, hàm lượng, màu sắc, dạng phân bón.

43. *Buôn bán giống, phân bón* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, quảng cáo, trưng bày, bày bán, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động đưa giống, phân bón vào lưu thông.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động trồng trọt

1. Phát triển trồng trọt theo định hướng thị trường, nâng cao giá trị gia tăng và bền vững; theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến, thương mại.

2. Sử dụng tài nguyên đất, nước, điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học của cả nước, từng vùng để phát triển các cây trồng phù hợp, hiệu quả, có lợi thế cạnh tranh cao.

3. Trồng trọt phải tuân thủ quy định, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Áp dụng quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường trong sản xuất trồng trọt; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ chính xác, công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường.

5. Chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ tác hại của thiên tai và dịch bệnh; thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Phát triển nền sản xuất trồng trọt bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của nông dân, tổ chức, cá nhân hoạt động trồng trọt.

7. Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; tuân thủ các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Chiến lược phát triển trồng trọt

1. Chiến lược phát triển trồng trọt được xây dựng cho chu kỳ 10 năm, định hướng 20 năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội; chiến lược phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Chiến lược phát triển trồng trọt được cập nhật, điều chỉnh khi có sự thay đổi của chiến lược phát triển ngành nông nghiệp.

3. Chiến lược phát triển trồng trọt xác định định hướng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển trồng trọt cho từng vùng và trên phạm vi toàn quốc.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển trồng trọt.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về trồng trọt

1. Trong từng thời kỳ Nhà nước có các chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư; hỗ trợ hoặc ưu đãi cho các nội dung sau:

a) Xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm an toàn, hữu cơ, sản phẩm sinh học; sử dụng tiết kiệm nước, năng lượng tái tạo, phụ phẩm trong trồng trọt; xây dựng, nâng cấp cơ sở nghiên cứu chọn, tạo giống cây trồng;

b) Phát triển và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chính xác, công nghệ thông tin trong trồng trọt, nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, canh tác trồng trọt chất lượng và an toàn thực phẩm;

c) Nghiên cứu chọn, tạo giống cây trồng chất lượng, chống chịu sâu bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu; thu thập, lưu giữ và bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm; xây dựng ngân hàng gen cây trồng; canh tác; bảo quản chế biến;

d) Đào tạo nguồn nhân lực; chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông trong trồng trọt;

đ) Phòng chống dịch hại cây trồng; thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; chính sách bảo hiểm đối với cây trồng;

e) Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; đồn điền, đổi thửa, tập trung, tích tụ đất đai; chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và chứng nhận sản phẩm;

g) Xây dựng chợ đầu mối, trung tâm giao dịch, sàn đấu giá sản phẩm trồng trọt; xây dựng thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, quảng bá tiêu thụ sản phẩm trồng trọt;

h) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trồng trọt.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia các hoạt động sau:

a) Thu hút đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt;

b) Hợp tác, liên kết trong nghiên cứu phát triển, sản xuất, buôn bán, cung cấp dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và các hoạt động liên quan trong lĩnh vực trồng trọt nhằm huy động nguồn lực, khoa học công nghệ để phát triển trồng trọt;

c) Phát triển xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực trồng trọt. Nâng cao năng lực hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng vật tư phục vụ sản xuất, sản phẩm trồng trọt;

d) Bảo đảm quyền của chủ sở hữu bằng bảo hộ đối với các giống thuộc loài cây trồng dễ bị xâm phạm quyền tác giả.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về trồng trọt

Nội dung hợp tác quốc tế về trồng trọt bao gồm:

1. Ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực trồng trọt.

2. Hợp tác phát triển tập trung vào nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ về giống, vật tư, quy trình canh tác, chế biến, bảo quản nông sản.

3. Hợp tác phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực trồng trọt.

4. Hợp tác đầu tư sản xuất và phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

Điều 8. Những hành vi bị cấm

1. Sản xuất, buôn bán, sử dụng giống cây trồng chưa được lưu hành tại Việt Nam, ngoại trừ sản xuất và sử dụng phục vụ mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, sử dụng giống bố mẹ để sản xuất hạt lai; giống cây trồng và vật liệu nhân giống không đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng đã công bố; giống cây trồng không đúng với giống đã được lưu hành; hết hạn sử dụng.

2. Sản xuất, buôn bán phân bón chưa được công nhận lưu hành ở Việt Nam; phân bón không đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng đã công bố; phân bón giả, kém chất lượng; không rõ nguồn gốc; hết hạn sử dụng.

3. Sản xuất, buôn bán giống cây trồng và phân bón khi chưa được cấp chứng nhận đủ điều kiện hoặc không đáp ứng điều kiện sản xuất, buôn bán.

4. Sản xuất vật liệu nhân giống cây trồng không tuân thủ đầy đủ quy trình, tiêu chuẩn sản xuất.

5. Vi phạm các quy định về nhãn mác, quảng cáo; cung cấp sai lệch thông tin về giống cây trồng, phân bón đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc sai lệch với thông tin đã công bố khi đăng ký lưu hành sản phẩm.

6. Mua, bán, vận chuyển qua biên giới giống, vật tư và các sản phẩm nông nghiệp không rõ nguồn gốc, có nguy cơ gây hại cho nguồn gen cây trồng và sức khỏe con người.

7. Thực hiện khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm định đồng ruộng, giám định, chứng nhận chất lượng về giống, phân bón và sản phẩm trồng trọt khi chưa đủ điều kiện hoạt động hoặc được cấp phép.

8. Cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả thử nghiệm, kiểm định đồng ruộng, kiểm tra, giám định, chứng nhận chất lượng, dấu hợp chuẩn, hợp quy về vật tư và sản phẩm trồng trọt.

9. Các hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng.

10. Xuất khẩu giống cây trồng thuộc danh mục giống cây trồng cấm xuất khẩu; xuất khẩu giống cây trồng thuộc danh mục hạn chế xuất khẩu khi chưa được cấp phép.

11. Có hành vi ảnh hưởng đến đa dạng sinh học trong trồng trọt.

12. Sản xuất, buôn bán trái phép cây trồng có chứa chất gây nghiện.

Chương II

GIỐNG CÂY TRỒNG

Mục 1

NGHIÊN CỨU, CHỌN, TẠO, KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng có quyền sau:
 - a) Được nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan;
 - b) Được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước về đầu tư cho khoa học công nghệ, các chính sách đặc thù cho lĩnh vực, vùng miền theo quy định của pháp luật;
 - c) Được nhà nước bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với giống cây trồng mới;
 - d) Được sử dụng các giống cây trồng không thuộc Danh mục giống cây trồng bị cấm theo quy định của pháp luật làm vật liệu chọn, tạo giống cây trồng mới;
 - đ) Được hợp tác với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng.

2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng có nghĩa vụ:

- a) Khi tiến hành nghiên cứu chọn tạo, thí nghiệm, khảo nghiệm cây trồng biến đổi gen phải sử dụng các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt và cách ly an toàn theo pháp luật về đa dạng sinh học;
- b) Khi chuyển giao giống cây trồng được nghiên cứu chọn, tạo và công nhận bằng nguồn ngân sách nhà nước phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 10. Khảo nghiệm giống cây trồng

1. Giống cây trồng thuộc danh mục loài cây trồng chính do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (sau đây gọi là giống cây trồng chính), trừ giống cây trồng lâm nghiệp phải thực hiện đầy đủ các khảo nghiệm DUS quy định tại Điều 11 và khảo nghiệm VCU quy định tại Điều 12 Luật này do tổ chức được công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện trước khi đăng ký công nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Tất cả các giống cây trồng phải thực hiện khảo nghiệm DUS do tổ chức được công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện khi đăng ký bảo hộ quyền của chủ sở hữu đối với giống cây trồng.

3. Giống cây trồng khi yêu cầu công nhận lưu hành đặc cách theo quy định tại Điều 27 Luật này không phải thực hiện khảo nghiệm DUS và VCU.

4. Chủ thể thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng: là tổ chức được cấp Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm thực hiện.

5. Phương pháp khảo nghiệm: phương pháp khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Trường hợp chưa có TCVN, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình khảo nghiệm thống nhất áp dụng.

Trường hợp khảo nghiệm DUS có thể áp dụng theo TCVN hoặc quy trình khảo nghiệm hoặc hướng dẫn của UPOV.

6. Đối với cây lâu năm, tổ chức khảo nghiệm được kế thừa các khảo nghiệm đồng ruộng do chủ sở hữu thực hiện phù hợp với TCVN hoặc quy trình khảo nghiệm hoặc hướng dẫn của UPOV để quan sát và theo dõi các chỉ tiêu cần thiết, không cần phải bố trí thí nghiệm độc lập từ đầu.

7. Trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục loài cây trồng chính.

Điều 11. Khảo nghiệm DUS

1. Tiến hành trên tại một điểm cố định trên đồng ruộng thuộc một vùng địa lý công nhận giống cây trồng trong hai vụ gieo trồng đối với cây hàng năm hoặc hai chu kỳ thu hoạch đối với cây lâu năm.

2. Kết quả khảo nghiệm DUS được sử dụng để công nhận lưu hành và bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

Điều 12. Khảo nghiệm VCU

1. Khảo nghiệm VCU bao gồm khảo nghiệm có kiểm soát và khảo nghiệm đồng ruộng.

a) Khảo nghiệm có kiểm soát chỉ tiến hành để đánh giá chỉ tiêu chống chịu của giống với sinh vật gây hại và điều kiện bất thuận theo quy định tại TCVN về khảo nghiệm VCU hoặc quy trình khảo nghiệm;

Khảo nghiệm có kiểm soát tiến hành tại một địa điểm duy nhất thuộc một vùng địa lý công nhận giống cây trồng và sử dụng kết quả cho tất cả các vùng địa lý đề nghị công nhận lưu hành giống cây trồng;

Trường hợp khảo nghiệm tính trạng chống chịu với sinh vật gây hại phải sử dụng đúng loài, đúng nòi, chủng nòi hay dạng sinh học (bio-type) của đối tượng dịch hại thu thập tại vùng địa lý công nhận lưu hành giống cây trồng để lây nhiễm nhân tạo.

b) Khảo nghiệm đồng ruộng bao gồm khảo nghiệm diện hẹp và khảo nghiệm diện rộng, áp dụng để đánh giá các chỉ tiêu về giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống bao gồm cả các chỉ tiêu đã được đánh giá trong khảo nghiệm có kiểm soát quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Khảo nghiệm diện rộng có thể tiến hành song song với khảo nghiệm diện hẹp.

Khảo nghiệm đồng ruộng tiến hành theo từng vùng địa lý công nhận giống cây trồng.

2. Thời gian, địa điểm và phạm vi sử dụng kết quả khảo nghiệm đồng ruộng

a) Thời gian:

Đối với giống cây hàng năm, khảo nghiệm được tiến hành ít nhất trong ba (03) vụ, trong đó có hai (02) vụ trùng tên. Trường hợp giống chỉ đăng ký công nhận lưu hành để sử dụng cho một (01) vụ gieo trồng thì chỉ cần khảo nghiệm hai (02) vụ trùng tên với thời vụ đăng ký sử dụng;

Đối với giống cây lâu năm thu hoạch một (01) lần trong năm, quan sát ít nhất hai (02) vụ thu hoạch; đối với cây lâu năm thu hoạch nhiều vụ trong năm, quan sát ít nhất ba (03) vụ thu hoạch trong vòng ít nhất một (01) năm;

b) Địa điểm: tại mỗi vùng địa lý công nhận giống cây trồng quy định tại khoản 18 Điều 3 Luật này, khảo nghiệm phải được tiến hành tại ít nhất 3 điểm đại diện;

c) Phạm vi sử dụng kết quả: Khảo nghiệm VCU trên đồng ruộng ở vùng địa lý công nhận giống cây trồng nào chỉ được sử dụng để công nhận lưu hành giống cây trồng tại vùng đó.

Điều 13. Khảo nghiệm giống cây trồng biến đổi gen

1. Giống cây trồng biến đổi gen khi tiến hành khảo nghiệm để đăng ký công nhận lưu hành giống cây trồng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

2. Khảo nghiệm an toàn sinh học cây trồng biến đổi gen nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn sinh học; TCVN hoặc quy trình khảo nghiệm đối với khảo nghiệm VCU quy định tại Điều 12 Luật này; có đầy đủ số liệu về giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo yêu cầu công nhận lưu hành giống cây trồng thì các số liệu thu được trong khảo nghiệm an toàn sinh học được sử dụng để công nhận lưu hành giống cây trồng.

Điều 14. Trình tự thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng

1. Trước khi khảo nghiệm, chủ sở hữu giống phải gửi thông báo về khảo nghiệm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới cơ quan quản lý chuyên ngành được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công (sau đây gọi là cơ quan quản lý chuyên ngành); nộp mẫu giống để lưu giữ theo quy định tại Điều 15 Luật này.

Khi nộp mẫu giống, chủ sở hữu giống phải cam kết mẫu giống đó không trùng với giống đã được bảo hộ ở bất kỳ quốc gia nào, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của bản khai. Trường hợp chủ sở hữu muốn đăng ký bảo hộ hoặc công nhận lưu hành giống đã được bảo hộ ở quốc gia khác tại Việt Nam thì giống đó phải cùng tên và mẫu giống phải đồng nhất với giống đã được bảo hộ ở quốc gia đó.

2. Khi tiếp nhận bản đăng ký khảo nghiệm và mẫu giống, cơ quan quản lý chuyên ngành lập biên bản tiếp nhận, thông báo cho các tổ chức khảo nghiệm biết để tiếp cận nguồn giống sử dụng làm đối chứng như giống được biết đến rộng rãi.

3. Đối với cây lâu năm, chủ sở hữu giống phải thông báo địa điểm các vườn cây sử dụng trong khảo nghiệm đồng ruộng do chủ sở hữu đã thiết lập theo quy định tại Điều 28 Luật này để cơ quan quản lý chuyên ngành thông báo rộng rãi cho các tổ chức khảo nghiệm biết và sử dụng như vườn đối chứng trong quá trình khảo nghiệm. Trường hợp vườn cây phục vụ khảo nghiệm đồng ruộng được tổ chức khảo nghiệm thiết lập mới, chủ sở hữu giống cũng phải thông báo địa điểm cho cơ quan quản lý chuyên ngành để thông báo rộng rãi cho các tổ chức khảo nghiệm khác sử dụng làm vườn đối chứng.

Vườn cây sử dụng trong khảo nghiệm hoặc vườn thiết lập mới trồng từ các cây sử dụng trong khảo nghiệm được cấp quyết định công nhận là vườn cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống ban hành kèm theo quyết định công nhận lưu hành và bảo hộ giống cây trồng quy định tại Điều 24 Luật này được sử dụng như một nguồn mẫu giống chuẩn được chủ sở hữu bảo quản, lưu giữ tại chỗ.

Điều 15. Tiếp nhận, lưu giữ, bảo quản và nhân mẫu giống chuẩn

1. Mẫu giống chuẩn phải được cơ quan quản lý chuyên ngành tổ chức tiếp nhận, lưu giữ, bảo quản hoặc thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện lưu giữ, bảo quản theo TCVN về tiếp nhận, bảo quản và nhân mới mẫu giống chuẩn. Trường hợp chưa có TCVN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định tạm thời để áp dụng.

2. Mẫu giống chuẩn được sử dụng trong các trường hợp sau:
- Là giống đối chứng, giống tương tự, giống điển hình trong khảo nghiệm DUS;
 - Là mẫu chuẩn trong kiểm định, thử nghiệm, hậu kiểm giống cây trồng;
 - Là mẫu chuẩn trong thanh tra, kiểm tra, giải quyết các tranh chấp về giống cây trồng;
 - Là nguồn tài nguyên di truyền được bảo quản lưu giữ.

3. Kinh phí lưu giữ, bảo quản, nhân mới mẫu giống chuẩn được trích từ phí duy trì hiệu lực bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 16. Công nhận tổ chức đủ điều kiện lưu giữ, bảo quản và nhân mẫu giống chuẩn

1. Điều kiện

- Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền;
- Có ít nhất 05 người làm công tác kỹ thuật có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên;
- Có hoặc thuê diện tích đất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nhà kính, nhà lưới đáp ứng yêu cầu bảo quản, lưu giữ và nhân mẫu chuẩn theo TCVN hoặc các quy định tạm thời do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong trường hợp chưa có TCVN.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện lưu giữ, bảo quản và nhân mẫu giống chuẩn.

Mục 2

CÔNG NHẬN VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 17. Điều kiện công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng

- Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền.
- Có ít nhất 05 người làm công tác kỹ thuật kể cả người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên.
- Có hoặc thuê địa điểm, diện tích đất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nhà kính, nhà lưới phù hợp với hình thức khảo nghiệm (DUS hoặc VCU); đối tượng cây trồng; nội dung và quy mô khảo nghiệm; vùng địa lý công nhận giống cây trồng; và phù hợp với TCVN về khảo nghiệm giống cây trồng hoặc quy định tạm thời về khảo nghiệm giống cây trồng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong trường hợp chưa có TCVN.

4. Đối với cơ sở đăng ký đủ điều kiện khảo nghiệm DUS, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này phải có mẫu giống chuẩn của giống cây trồng được biết đến rộng rãi thuộc loài cây trồng khảo nghiệm.

Điều 18. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

Điều 19. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp lại giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

Điều 20. Thu hồi Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng

1. Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Bị tẩy, xóa làm sai lệch nội dung ghi trong Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng;

b) Phát hiện giấy tờ giả, thông tin không trung thực trong hồ sơ đã đăng ký;

c) Tổ chức được cấp giấy công nhận có hành vi vi phạm mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng;

d) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 Luật này.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thẩm quyền thu hồi Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

3. Khi Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng của một tổ chức bị thu hồi và có các hợp đồng khảo nghiệm chưa kết thúc, chủ sở hữu giống có quyền kế thừa các kết quả khảo nghiệm đã thực hiện và chỉ cần thực hiện bổ sung các khảo nghiệm còn thiếu so với nội dung và thời gian khảo nghiệm quy định tại khoản 1 Điều 11; điểm b, khoản 2 Điều 12 Luật này.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng

1. Thu tiền dịch vụ khảo nghiệm theo thỏa thuận;

2. Thực hiện khảo nghiệm theo đúng nội dung, phạm vi ghi trong Giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng;

3 Không thực hiện khảo nghiệm phục vụ mục đích đăng ký công nhận lưu hành và bảo hộ giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Giống do tổ chức khảo nghiệm đó sở hữu;

b) Giống của đơn vị liên danh với tổ chức khảo nghiệm khi đăng ký chứng nhận đủ điều kiện khảo nghiệm;

c) Giống của các công ty trong cùng một công ty mẹ, hoặc tập đoàn, hoặc tổng công ty trong đó có tổ chức khảo nghiệm;

d) Giống của các đơn vị, trung tâm trong cùng một đơn vị sự nghiệp trong đó có tổ chức khảo nghiệm.

4. Báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành khi có sự thay đổi về điều kiện hoạt động của tổ chức trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm và lưu kết quả theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Trước ngày 30 tháng 12 hàng năm, phải báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành kết quả hoạt động.

7. Chịu trách nhiệm bảo mật trước chủ sở hữu về giống khảo nghiệm.

8. Trả phí thẩm định hồ sơ, đánh giá công nhận, công nhận lại tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng theo các quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Mục 3

CÔNG NHẬN LƯU HÀNH VÀ CÔNG BỐ LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 22. Nguyên tắc chung

1. Giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính chỉ được phép lưu hành tại Việt Nam khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận lưu hành theo quy định tại Điều 24 Luật này, hoặc công nhận lưu hành đặc cách theo quy định tại Điều 27 Luật này, trừ trường hợp phục vụ mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm và sử dụng hạt bố mẹ để sản xuất hạt giống lai.

2. Trừ trường hợp công nhận lưu hành đặc cách theo quy định tại Điều 27 Luật này hoặc công nhận lưu hành đối với giống cây lâm nghiệp, chủ sở hữu có giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính được cấp quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng được hưởng đầy đủ quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ khi giống cây trồng đó chưa được cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Giống cây trồng được khảo nghiệm ở vùng địa lý công nhận giống cây trồng nào chỉ được công nhận lưu hành tại vùng địa lý đã khảo nghiệm.

4. Giống cây trồng không phải là giống cây trồng chính chỉ được phép lưu hành tại Việt Nam khi chủ sở hữu tự công bố lưu hành theo quy định tại Điều 28 Luật này.

5. Giống cây trồng lâu năm được cấp quyết định công nhận lưu hành và bảo hộ giống cây trồng thì vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống sử dụng trong khảo nghiệm hoặc vườn thiết lập từ các cây trong ruộng khảo nghiệm được công nhận là vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống không cần thủ tục bình tuyển và công nhận theo quy định tại Điều 31 Luật này.

6. Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có quyền đứng tên đăng ký công nhận lưu hành, công bố lưu hành giống cây trồng tại Việt Nam.

Điều 23. Đặt tên giống cây trồng

1. Mỗi giống cây trồng chỉ được đặt một tên duy nhất và được sử dụng trong mọi giao dịch liên quan đến giống này.

2. Tên của giống cây trồng không được chấp nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Chỉ bao gồm các chữ số;

b) Vi phạm đạo đức xã hội;

c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó;

d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả;

đ) Trùng với tên thương mại của giống đã được bảo hộ.

3. Giống cây trồng đã được bảo hộ thì phải sử dụng tên giống đã được ghi trong bằng bảo hộ.

4. Tổ chức, cá nhân buôn bán vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống đã đăng ký.

5. Khi sử dụng tên giống cây trồng kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được công nhận lưu hành hoặc công bố lưu hành để sản xuất, buôn bán thì tên đó phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

Điều 24. Cấp quyết định công nhận lưu hành đối với giống cây trồng chính

1. Điều kiện.

a) Là giống cây trồng có tính mới;

b) Giống có tên gọi phù hợp theo quy định tại Điều 23 Luật này;

c) Có kết quả khảo nghiệm DUS do tổ chức được công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện, đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định;

d) Có kết quả khảo nghiệm VCU do tổ chức được công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện đạt các chỉ tiêu về giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo TCVN về chất lượng giống cây trồng trừ trường hợp công nhận lưu hành đặc cách theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật này. Trường hợp chưa có TCVN về chất lượng giống cây trồng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định tạm thời về giá trị canh tác, giá trị sử dụng đối với từng loài cây trồng để áp dụng;

đ) Có mẫu giống chuẩn để kiểm tra tính đúng giống sau khi công nhận lưu hành phù hợp với quy định tại Điều 15 Luật này;

e) Có cây mẹ, cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống đối với các giống cây lâu năm sử dụng phương pháp nhân giống vô tính;

g) Có quy trình canh tác do chủ sở hữu giống biên soạn; bản công bố các thông tin ghi trên nhãn hoặc quảng cáo giống cây trồng;

h) Được Hội đồng tư vấn giống cây trồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập theo quy định tại Điều 27 Luật này đánh giá, đáp ứng yêu cầu.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp quyết định công nhận giống cây trồng.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về số lượng, thành phần và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn công nhận lưu hành giống cây trồng.

Điều 25. Cấp lại quyết định công nhận lưu hành đối với giống cây trồng chính

1. Các trường hợp cấp lại

a) Giấy công nhận lưu hành hoặc Bằng bảo hộ giống cây trồng ban hành kèm theo quyết định công nhận lưu hành và bảo hộ giống cây trồng bị mất hoặc hư hỏng;

b) Cải chính thông tin trong Giấy công nhận lưu hành hoặc Bằng bảo hộ giống cây trồng;

c) Cải chính thông tin trong các tài liệu kèm theo quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại quyết định công nhận lưu hành đối với giống cây trồng chính.

Điều 26. Hủy quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

Hủy bỏ quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng trong các trường hợp sau:

1. Có minh chứng rõ ràng và kết luận của Hội đồng tư vấn giống cây trồng về sự thay đổi tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống so với bản công bố khi đăng ký công nhận lưu hành giống cây trồng; minh chứng về tác động xấu của giống cây trồng đối với sức khỏe con người và môi trường.

2. Có sự gian lận hồ sơ đăng ký công nhận lưu hành giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền kết luận.

3. Chủ sở hữu giống không thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 32 Luật này.

Điều 27. Cấp quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

1. Giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính đã tồn tại phổ biến và có tầm quan trọng trong sản xuất, không còn đáp ứng tính mới để công nhận lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 Luật này được công nhận lưu hành đặc cách khi có kiến nghị của các địa phương nơi giống đang lưu hành.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng.

Điều 28. Công bố lưu hành giống cây trồng không phải là cây trồng chính

1. Điều kiện

a) Là giống cây trồng có tên gọi phù hợp theo quy định tại Điều 23, Luật này;

b) Có bản công bố tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng về giá trị canh tác, giá trị sử dụng. Trường hợp có TCVN thì phải áp dụng theo TCVN;

c) Có bản công bố tiêu chuẩn cơ sở chất lượng giống cây trồng về giá trị canh tác, giá trị sử dụng. Trường hợp có TCVN về chất lượng giống cây trồng thì phải phù hợp với TCVN;

d) Có cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống đối với các giống trồng sử dụng phương pháp nhân giống vô tính;

đ) Có quy trình canh tác do chủ sở hữu giống biên soạn; bản công bố các thông tin ghi trên nhãn hoặc quảng cáo giống cây trồng.

2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố lưu hành giống cây trồng.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu giống cây trồng

1. Chủ sở hữu giống cây trồng có quyền đưa giống vào lưu hành phục vụ mục đích sản xuất, buôn bán giống và thương phẩm; lưu giữ, khai thác hoặc ủy quyền cho người khác lưu giữ, khai thác giống tác giả, cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống.

2. Chủ sở hữu giống cây trồng có nghĩa vụ:

a) Lưu giữ, phục tráng hoặc ủy quyền cho người khác lưu giữ, phục tráng giống tác giả, cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống để đảm bảo giữ nguyên các tính trạng như khi được công nhận và bảo hộ;

b) Cung cấp thông tin về giống; cung cấp vật liệu nhân giống cây trồng quy định tại Khoản 1 Điều này theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành và của xã hội;

c) Khi đưa giống vào sản xuất phải đúng giống đã được công nhận lưu hành hoặc công bố lưu hành, đúng chất lượng vật liệu nhân giống đã công bố; nếu vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho người sử dụng;

d) Trả phí thẩm định hồ sơ cấp, cấp lại quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; phí thẩm định hồ sơ công bố lưu hành giống cây trồng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng

1. Được cung cấp đầy đủ thông tin về giống và hướng dẫn sử dụng.
2. Được bồi thường thiệt hại do lỗi của chủ sở hữu giống hoặc của cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ra.
3. Tuân thủ quy trình sản xuất do chủ sở hữu công bố.
4. Chỉ sử dụng giống đã được công nhận lưu hành hoặc đã công bố lưu hành.
5. Khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện hậu quả xấu do giống cây trồng gây ra phải báo ngay cho tổ chức, cá nhân cung cấp giống và Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn có liên quan để có biện pháp khắc phục.
6. Trả bản quyền sử dụng giống theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 31. Công nhận, công nhận lại, hủy bỏ quyết định công nhận cây mẹ, cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống

1. Các cây mẹ, cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống đã tồn tại trong sản xuất phải được bình tuyển trước khi sử dụng làm vật liệu nhân giống.
2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục bình tuyển và công nhận cây mẹ, cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu giống cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây mẹ

1. Được quyền khai thác hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khai thác vật liệu nhân giống từ cây mẹ, cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống phục vụ mục sản xuất, buôn bán.
2. Phải duy trì điều kiện chăm sóc và phục tráng giống để giữ nguyên đặc tính của giống như khi được công nhận.
3. Không khai thác vật liệu nhân giống quá định mức quy định; để giống bị nhiễm bệnh nguy hiểm hoặc thoái hóa.
4. Trả phí bình tuyển và công nhận cây mẹ, cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Mục 4

SẢN XUẤT VÀ BUÔN BÁN GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 33. Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng

1. Điều kiện của tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng
 - a) Có cán bộ kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật;
 - b) Có hoặc thuê kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phù hợp với quy mô sản xuất và TCVN về sản xuất giống cây trồng. Trường hợp chưa có TCVN, Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định tạm thời để áp dụng; hoặc cơ sở sản xuất giống tự ban hành tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng khi không có TCVN hoặc quy định tạm thời.

2. Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân buôn bán giống cây trồng

Có đầy đủ hồ sơ truy xuất nguồn gốc theo quy định; bao giống, cây giống phải có tem truy xuất nguồn gốc để người sử dụng, cơ quan quản lý có thể kiểm tra.

Điều 34. Thông báo về hoạt động sản xuất và buôn bán giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân trước khi sản xuất, buôn bán giống cây trồng phải công bố thông tin về địa điểm, nội dung sản xuất, buôn bán cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi ghi địa chỉ đăng ký sản xuất, buôn bán hoặc đăng ký thường trú để tổ chức thanh, kiểm tra và phối hợp trong các trường hợp cần thiết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận được thông báo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi thông báo về việc tiếp nhận thông báo cho chủ sở hữu; đăng tải nội dung thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành.

3. Khi có sự thay đổi các thông tin đã công bố phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết để điều chỉnh.

Điều 35. Sản xuất giống cây trồng

1. Sản xuất giống cây trồng phải tuân thủ TCVN, trường hợp chưa có TCVN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định tạm thời hoặc cơ sở sản xuất tự ban hành tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng khi chưa có TCVN và quy định tạm thời.

2. Sản xuất giống bằng phương pháp hữu tính

a) Sản xuất hạt giống: theo hệ thống ba cấp, sản xuất giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng và giống xác nhận;

b) Sản xuất giống cây trồng từ hạt lai đa dòng: sản xuất từ hạt giống của vườn sản xuất hạt lai đa dòng, đảm bảo đúng giống, độ thuần, không nhiễm sâu bệnh;

c) Sản xuất giống cây lâm nghiệp khi gieo ươm phải sử dụng hạt giống từ cây mẹ, vườn giống, rừng giống hoặc từ hạt giống nhập khẩu phù hợp tiêu chuẩn quốc gia; đối với hạt giống cây rừng tự nhiên, cây đặc sản chưa có nguồn giống hợp chuẩn được phép thu hái từ lâm phần tuyển chọn.

3. Sản xuất giống bằng phương pháp vô tính

a) Đối với các loại cây trồng hàng năm nhân giống vô tính theo cấp giống hoặc được sản xuất tại ruộng, vườn chuyên nhân giống, đảm bảo đúng giống, độ thuần, không nhiễm sâu bệnh;

b) Đối với cây lâu năm sản xuất bằng phương pháp vô tính phải nhân giống từ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống đã được công nhận hoặc bình tuyển;

c) Nhân giống vô tính có thể thực hiện bằng phương pháp truyền thống hoặc áp dụng công nghệ cao (invitro, cứu phôi);

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình kỹ thuật sản xuất giống cây trồng bằng phương pháp vô tính. Trường hợp giống có phạm vi lưu hành hẹp ở một số vùng miền và chưa có quy trình do Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn ban hành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh ban hành để thống nhất áp dụng trong tỉnh.

4. Sản xuất giống cây trồng biến đổi gen phải tuân thủ đầy đủ quy định của Luật đa dạng sinh học và Luật an toàn thực phẩm về quản lý rủi ro an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen.

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân có quyền hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng khi đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 33 Luật này.

2. Thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 34, Điều 35 và Điều 36 Luật này.

3. Thực hiện công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của pháp luật.

4. Thu hồi, xử lý giống cây trồng không đảm bảo chất lượng khi lưu thông trên thị trường.

5. Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền về các hoạt động sản xuất và buôn bán giống cây trồng.

6. Lưu giữ và cung cấp đầy đủ tài liệu minh chứng về nguồn gốc vật liệu nhân giống khi có yêu cầu.

7. Không vi phạm những hành vi cấm theo quy định tại Điều 8 Luật này.

Mục 5

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 37. Nguyên tắc quản lý

1. Quản lý chất lượng giống cây trồng bao gồm quản lý chất lượng giống và chất lượng vật liệu nhân giống theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng được quản lý theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định sau:

a) Vật liệu nhân giống cây trồng chính là sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm, hàng hoá nhóm 2. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng chính được quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) và tiêu chuẩn công bố áp dụng.

b) Vật liệu nhân giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính là sản phẩm, hàng hoá nhóm 1. Chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính được quản lý bằng tiêu chuẩn công bố áp dụng.

3. Chất lượng giống cây trồng được quản lý bằng TCVN hoặc quy định tạm thời do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Điều 38. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy đối với chất lượng giống cây trồng và chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng

Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy chất lượng giống cây trồng, chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản có liên quan.

Điều 39. Kiểm định đồng ruộng, lấy mẫu, đăng ký hoạt động và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng giống cây trồng, chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng

1. Kiểm định đồng ruộng, lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

a) Chỉ những ruộng giống, vườn giống được kiểm định đồng ruộng theo phương pháp quy định tại TCVN về kiểm định đồng ruộng đạt yêu cầu về chất lượng vật liệu nhân giống phù hợp với QCVN về chất lượng vật liệu nhân giống mới được thu hoạch làm vật liệu nhân giống. Trường hợp chưa có TCVN, QCVN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định tạm thời để áp dụng hoặc tổ chức, cá nhân tự xây dựng và công bố Tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng.

b) Lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng được thực hiện theo TCVN về phương pháp lấy mẫu; trường hợp chưa có TCVN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định tạm thời để áp dụng hoặc tổ chức, cá nhân tự xây dựng và công bố Tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc tập huấn nghiệp vụ về kiểm định đồng ruộng; lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng.

2. Đăng ký hoạt động và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng giống cây trồng, chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về đầu tư.

3. Thử nghiệm, chứng nhận chất lượng, công bố tiêu chuẩn chất lượng, đăng ký hoạt động và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Điều 40. Ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng

1. Việc ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng phải tuân thủ quy định của pháp luật về ghi nhãn, quảng cáo. Nội dung ghi nhãn, quảng cáo đối với giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính phải phù hợp với thông tin được phép ghi trên nhãn hoặc quảng cáo giống cây trồng theo quy định tại Điều 23 Luật này; nội dung ghi nhãn, quảng cáo đối với giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính phải phù hợp với thông tin do chủ sở hữu giống công bố kèm theo thông báo tiếp nhận công bố lưu hành giống cây trồng.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, hình thức ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng.

Mục 6

XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 41. Xuất khẩu giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân được xuất khẩu giống cây trồng không nằm trong danh mục giống cây trồng cấm xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu và phải tuân thủ quy định của pháp luật về thương mại và ngoại thương về giống cây trồng.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng cấm và hạn chế xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân hợp tác nghiên cứu, trao đổi với nước ngoài các loại giống cây trồng có tên trong Danh mục giống cây trồng hạn chế xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích khảo nghiệm, biểu tặng, trưng bày và các mục đích khác phải có văn bản đề nghị và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép xuất khẩu.

4. Giống cây trồng được tổ chức, cá nhân chọn, tạo, phát hiện và phát triển từ nguồn gen quý hiếm trong nước, chỉ được phép xuất khẩu khi đã được sử dụng trong nước tối thiểu ba (03) năm đối với cây hàng năm và năm (05) năm đối với cây lâu năm kể từ thời điểm cấp quyết định công nhận lưu hành và bảo hộ giống cây trồng hoặc thời điểm thông báo tiếp nhận công bố lưu hành giống cây trồng. Trường hợp xuất khẩu sớm hơn thời hạn quy định phải có văn bản đề nghị và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép.

Điều 42. Nhập khẩu giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân được phép nhập khẩu giống cây trồng đã được cấp quyết định công nhận lưu hành và bảo hộ giống cây trồng hoặc giống cây trồng đã công bố lưu hành tại Việt Nam và phải tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về thương mại; ngoại thương; bảo vệ và kiểm dịch thực vật về giống cây trồng.

2. Đối với giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành và bảo hộ hay công bố lưu hành tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích khảo nghiệm, biểu tặng, trưng bày, hoặc nhập hạt giống bố mẹ để sản xuất hạt lai phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép nhập khẩu.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống cây trồng phải cung cấp đầy đủ tài liệu truy xuất nguồn gốc để minh chứng việc tuân thủ quy định về sản xuất giống tại Điều 35 Luật này và quy định về kiểm định đồng ruộng tại Khoản 1 Điều 39 Luật này.

Điều 43. Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng

Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự thủ tục cấp phép xuất khẩu và nhập khẩu giống cây trồng.

Điều 44. Kiểm tra về chất lượng giống cây trồng nhập khẩu

1. Giống cây trồng nhập khẩu phải được kiểm tra về chất lượng trừ trường hợp giống cây trồng tạm nhập, tái xuất; giống cây trồng quá cảnh, chuyển khẩu; giống cây trồng gửi kho ngoại quan.

2. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng giống cây trồng nhập khẩu là cơ quan quản lý chuyên ngành.

3. Lô giống cây trồng nhập khẩu chỉ được coi là hoàn thành thủ tục hải quan khi có thông báo kết quả kiểm tra nhà nước của cơ quan quản lý chuyên ngành.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng giống cây trồng nhập khẩu.

Điều 45. Dự trữ quốc gia về giống cây trồng

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về số lượng, danh mục giống cây trồng dự trữ quốc gia.

2. Giống cây trồng thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia phải phù hợp với cơ cấu giống cây trồng đang sử dụng phổ biến tại các địa phương; được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Chương III

PHÂN BÓN

Mục 1

CÔNG NHẬN PHÂN BÓN VÀ KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Điều 46. Nguyên tắc chung về công nhận phân bón lưu hành

1. Phân bón là hàng hóa nhóm buôn bán có điều kiện được công nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty đang được phép hoạt động tại Việt Nam) được đứng tên đăng ký công nhận phân bón.

3. Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận một (01) tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón đăng ký.

4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

Điều 47. Phân bón không được công nhận lưu hành hoặc hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Phân bón không được công nhận lưu hành

a) Có chứa các yếu tố gây hại vượt mức giới hạn tối đa theo quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn quốc gia và các quy định khác có liên quan;

b) Có bằng chứng khoa học về phân bón có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, môi trường;

c) Trùng tên thương mại với phân bón khác đã được công nhận lưu hành.

2. Phân bón bị hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

a) Có bằng chứng khoa học về phân bón có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, môi trường;

b) Phát hiện sử dụng tài liệu giả hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng với phân bón đề nghị công nhận lưu hành;

c) Phân bón đã được công nhận lưu hành nhưng hết thời gian lưu hành mà không công nhận lại.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục hủy bỏ quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

Điều 48. Hình thức công nhận phân bón lưu hành

1. Công nhận lần đầu

a) Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

b) Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

c) Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng.

2. Công nhận lại

a) Phân bón hết thời gian lưu hành;

- b) Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;
- c) Chuyển nhượng tên phân bón;
- d) Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

Các trường hợp công nhận lại quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện nếu không thay đổi chỉ tiêu chất lượng của phân bón.

Điều 49. Nguyên tắc về khảo nghiệm phân bón

1. Phân bón phải được khảo nghiệm trước khi được công nhận lưu hành trừ các loại phân bón quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các loại phân bón không phải khảo nghiệm:

- a) Phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ truyền thống sử dụng bón rẫy;
- b) Phân bón đơn, phân bón phức hợp sử dụng bón rẫy mà trong thành phần không bổ sung các chất tăng hiệu suất sử dụng, chất cải tạo đất, vi sinh vật, chất sinh học, chất điều hòa sinh trưởng hay các chất làm thay đổi tính chất, công dụng, hiệu quả sử dụng phân bón;
- c) Phân bón là kết quả của các công trình, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh được công nhận là tiến bộ kỹ thuật.

3. Phân bón phải được khảo nghiệm cả diện rộng và diện hẹp; khảo nghiệm diện rộng chỉ được tiến hành sau khi kết thúc khảo nghiệm diện hẹp.

4. Việc khảo nghiệm phân bón phải được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thực hiện tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm.

5. Việc khảo nghiệm phân bón thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Trong thời gian chưa có TCVN tương ứng, việc khảo nghiệm thực hiện theo quy phạm khảo nghiệm phân bón.

6. Lượng phân bón được phép sản xuất, nhập khẩu để khảo nghiệm được xác định dựa trên liều lượng bón cho từng loại cây trồng và diện tích khảo nghiệm thực tế nhưng không được vượt quá lượng sử dụng cho 10 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng hàng năm và 20 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng lâu năm.

7. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký khảo nghiệm.

Điều 50. Điều kiện công nhận tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón

1. Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có trình độ đại học trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học và có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón.

3. Có ít nhất năm (05) người thực hiện khảo nghiệm chính thức của tổ chức (viên chức hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn) đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành quy định tại Khoản 2 Điều này;
- b) Có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón.

4. Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác khảo nghiệm phân bón.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

SẢN XUẤT, BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Điều 51. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với công suất của dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất phân bón;

c) Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất từ khâu xử lý nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng đáp ứng quy trình công nghệ;

Các công đoạn, hệ thống bắt buộc phải sử dụng máy thiết bị được cơ giới hoá hoặc tự động hóa;

Máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt; có kệ hoặc bao lót để xếp đặt hàng;

đ) Có phòng thử nghiệm được công nhận hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất;

e) Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với ISO 9001 hoặc tương đương, đối với cơ sở mới thành lập, muộn nhất sau 1 năm kể từ ngày thành lập;

g) Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học.

2. Đối với các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón thì không phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm đ, e Khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

Điều 52. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây

a) Tổ chức, cá nhân được đăng ký hoặc thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có cửa hàng buôn bán phân bón. Cửa hàng buôn bán phân bón phải có: biển hiệu; sổ ghi chép việc mua, bán phân bón; bảng giá bán công khai từng loại phân bón niêm yết tại nơi dễ thấy, dễ đọc;

c) Có khu vực chứa phân bón; có kệ hoặc bao lót để xếp đặt hàng;

d) Người trực tiếp bán phân bón phải có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón từ trường hợp đã có trình độ trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học.

2. Trường hợp cơ sở buôn bán phân bón không có cửa hàng phải có đăng ký doanh nghiệp; có địa điểm giao dịch cố định, hợp pháp; có sổ ghi chép việc mua, bán phân bón và đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định nội dung bồi dưỡng chuyên môn về phân bón và hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.

Mục 3

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Điều 53. Xuất khẩu phân bón

1. Việc xuất khẩu phân bón thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

2. Trường hợp có yêu cầu đặc biệt của nước nhập khẩu thì phải bảo đảm phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ liên quan.

Điều 54. Nhập khẩu phân bón

1. Tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thì không cần giấy phép nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Trường hợp ủy quyền nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nhận ủy quyền phải xuất trình giấy ủy quyền của tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại cơ quan Hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón chưa được công nhận phải có Giấy phép nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- a) Phân bón để khảo nghiệm;
- b) Phân bón chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí;
- c) Phân bón chuyên dùng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ cho sản xuất trong phạm vi của doanh nghiệp; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam;
- d) Phân bón làm quà tặng; làm hàng mẫu;
- đ) Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm;
- e) Phân bón nhập khẩu để sản xuất phân bón xuất khẩu;
- g) Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học;
- h) Phân bón làm nguyên liệu để sản xuất phân bón.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón.

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, NHÃN, ĐẶT TÊN, QUẢNG CÁO PHÂN BÓN

Điều 55. Quản lý chất lượng phân bón

1. Phân bón được quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng đối với phân bón phải được chứng nhận lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật về điều kiện buôn bán dịch vụ đánh giá sự phù hợp và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản liên quan.

3. Việc lấy mẫu phân bón để thử nghiệm chất lượng phục vụ quản lý nhà nước phải do người lấy mẫu có Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón thực hiện; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung tập huấn và cấp Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu.

Điều 56. Kiểm tra chất lượng phân bón nhập khẩu

1. Phân bón nhập khẩu phải được kiểm tra chất lượng trừ trường hợp phân bón nhập khẩu quy định tại Khoản 3, Điều 54 Luật này; phân bón tạm nhập tái xuất, phân bón quá cảnh, chuyển khẩu; phân bón gửi kho ngoại quan; doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu phân bón nội địa vào khu chế xuất.

2. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu là cơ quan chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Lô phân bón nhập khẩu chỉ được hoàn thành thủ tục hải quan khi có thông báo kết quả kiểm tra nhà nước của cơ quan quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Phân bón được phép đưa về kho bảo quản trước khi có kết quả kiểm tra và thực hiện theo quy định về thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu phải được lưu trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày ban hành thông báo kết quả kiểm tra nhà nước.

6. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về phân bón nhập khẩu.

Điều 57. Nguyên tắc đặt tên

1. Tên phân bón khi đăng ký không được trùng với tên phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Tên phân bón không làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng, thành phần và loại phân bón.

3. Tên phân bón không được vi phạm thuần phong mỹ tục truyền thống của Việt Nam; không trùng cách đọc hoặc cách viết với tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, các loại thực phẩm, đồ uống, dược phẩm.

4. Trường hợp tên thành phần phân bón sử dụng làm tên phân bón đăng ký trùng với tên phân bón đã được công nhận lưu hành phải bổ sung thêm các ký hiệu riêng để không trùng với tên phân bón đã được công nhận.

5. Đối với tên phân bón hỗn hợp, các nội dung trong tên phân bón đặt theo thứ tự: Tên loại phân bón, thành phần, ký hiệu riêng, chữ số định lượng thành phần có trong tên, ký hiệu riêng khác (nếu có).

Các thành phần và chữ số định lượng thành phần theo thứ tự: Nguyên tố dinh dưỡng đa lượng đạm (N), lân (P), kali (K), nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, nguyên tố dinh dưỡng vi lượng, chất hữu cơ, chất bổ sung khác (nếu có).

Điều 58. Nhãn phân bón

1. Phân bón lưu thông trong nước, phân bón nhập khẩu phải ghi nhãn theo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

2. Nhãn phân bón ngoài nội dung bắt buộc theo quy định phải ghi thêm loại phân bón và số quyết định công nhận phân bón, đối với phân bón lá phải ghi rõ cụm từ “phân bón lá”.

3. Nội dung ghi trên nhãn phải đúng với Quyết định công nhận lưu hành phân bón tại Việt Nam.

Điều 59. Quảng cáo phân bón

Tổ chức, cá nhân quảng cáo phân bón phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo.

Mục 5

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC PHÂN BÓN

Điều 60. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón

a) Đáp ứng các điều kiện về sản xuất phân bón quy định tại Điều 51 Luật này; chỉ được sản xuất phân bón sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón;

b) Thực hiện đúng nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, các quy định về sản xuất phân bón;

c) Thử nghiệm, lưu kết quả thử nghiệm đối với từng lô phân bón thành phẩm trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Lưu kết quả thử nghiệm hai (02) năm và lưu, bảo quản các mẫu lưu sáu (06) tháng kể từ khi lấy mẫu;

d) Thu hồi, xử lý phân bón không bảo đảm chất lượng và bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị hại theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày 30 tháng 11 định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

e) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan về sản xuất phân bón;

g) Quảng cáo, thông tin về thành phần, công dụng, cách sử dụng phân bón đúng với bản chất của phân bón, đúng với quy định của pháp luật;

h) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phân bón; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất phân bón;

i) Phân bón được sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng;

k) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; hóa chất; lao động; môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón

a) Đáp ứng các điều kiện về buôn bán phân bón quy định tại Điều 52 Luật này và chỉ được buôn bán phân bón sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón;

b) Phân bón phải được xếp đặt riêng biệt, không để lẫn với các loại hàng hóa khác, phải được bảo quản ở nơi khô ráo;

c) Quảng cáo hoặc thông tin về thành phần, công dụng, cách sử dụng phân bón đúng với bản chất của phân bón, đúng với quy định của pháp luật;

d) Kiểm tra nguồn gốc phân bón, nhãn phân bón, dấu hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu liên quan đến chất lượng phân bón;

đ) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện các điều kiện về buôn bán phân bón theo quy định tại Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan;

e) Lưu giữ chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại phân bón;

g) Phân bón buôn bán phải có nhãn hàng hóa theo quy định hiện hành;

h) Xử lý phân bón không bảo đảm chất lượng, phân bón giả và bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị hại theo quy định của pháp luật trong trường hợp không xác định được cơ sở sản xuất;

i) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu phân bón

a) Thực hiện quy định về xuất khẩu, nhập khẩu phân bón theo quy định;

b) Tuân thủ các quy định về chất lượng phân bón theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chấp hành các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 61. Trách nhiệm của tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón

1. Khảo nghiệm phân bón phải khách quan, chính xác.

2. Tuân thủ đúng tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và các yêu cầu khảo nghiệm.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm.

4. Lưu giữ toàn bộ nhật ký đồng ruộng, số liệu thô, báo cáo kết quả khảo nghiệm tối thiểu năm (05) năm kể từ ngày khảo nghiệm kết thúc.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát hoạt động khảo nghiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo kết quả khảo nghiệm.

8. Trước khi tiến hành khảo nghiệm phải gửi đề cương khảo nghiệm phân bón cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi khảo nghiệm để có căn cứ kiểm tra việc thực hiện khảo nghiệm phân bón.

9. Báo cáo kết quả hoạt động của tổ chức khảo nghiệm phân bón với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 25 tháng 12 định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 62. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón có quyền sau đây:
 - a) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả;
 - b) Yêu cầu cơ sở buôn bán phân bón hướng dẫn sử dụng phân bón theo đúng nội dung của nhãn;
 - c) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón có nghĩa vụ sau đây:
 - a) Sử dụng phân bón đã được công nhận lưu hành theo đúng hướng dẫn ghi trên nhãn;
 - b) Sử dụng phân bón bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm theo nguyên tắc: đúng chân đất, đúng loại cây, đúng liều lượng, đúng thời điểm, đúng cách bón;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng phân bón theo các nguyên tắc nêu tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 63. Trách nhiệm của người lấy mẫu

1. Thực hiện lấy mẫu theo đúng quy định, bảo đảm khách quan.
2. Bảo mật các thông tin, số liệu liên quan đến việc lấy mẫu trừ trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.
3. Tham gia tập huấn về lấy mẫu phân bón.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động lấy mẫu phân bón.

Chương IV CANH TÁC

Mục 1

NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG CANH TÁC

Điều 64. Nguyên tắc hoạt động canh tác

1. Tiến hành canh tác bền vững trong điều kiện môi trường đất, nước, không khí đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật.
2. Đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, kết cấu hạ tầng; an toàn môi trường sản xuất, phòng chống dịch bệnh theo quy định pháp luật.
3. Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch; phát huy lợi thế vùng miền, địa phương; gắn với phát triển kinh tế.
4. Áp dụng quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.
5. Tạo môi trường thuận lợi để phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, xây dựng vùng sản xuất hàng hoá tập trung có hợp đồng và chứng nhận chất lượng.
6. Hướng tới nền sản xuất nông nghiệp hiện đại, áp dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ chính xác, nông nghiệp thông minh thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.
7. Được Nhà nước bảo vệ khi tổ chức, cá nhân khác xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình canh tác.

Điều 65. Quyền của tổ chức, cá nhân trong canh tác

1. Tự tổ chức sản xuất hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để trồng trọt.
2. Được hưởng các chính sách của Nhà nước về hỗ trợ hoặc ưu đãi đầu tư cho hoạt động trồng trọt; được hỗ trợ thiệt hại để khôi phục sản xuất trong trường hợp bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo quy định của Chính phủ.
3. Được thông tin về chính sách, pháp luật, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, thị trường sản phẩm trồng trọt; đào tạo, tập huấn về lĩnh vực trồng trọt theo quy định của Chính phủ.
4. Được đăng ký cấp mã số vùng trồng và cung cấp thông tin phục vụ quản lý vùng trồng.
5. Được thông báo, cảnh báo về tình hình khí hậu, môi trường, dịch bệnh và thiên tai.
6. Được tham gia bảo hiểm nông nghiệp theo quy định của Chính phủ.

Điều 66. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong canh tác

1. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước.
2. Chỉ sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn hoặc nhà sản xuất.
3. Theo dõi, giám sát chỉ tiêu môi trường sản xuất, dịch hại cây trồng; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền khi xảy ra ô nhiễm môi trường và bùng phát dịch hại; chủ động xử lý ô nhiễm môi trường, phòng chống dịch hại cây trồng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai.
5. Lưu giữ hồ sơ, nhật ký sản xuất; nhật ký mua và sử dụng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc theo quy định pháp luật.
6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động sản xuất trồng trọt, chất lượng, an toàn thực phẩm của sản phẩm sản xuất do mình cung ứng; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình sản xuất.
7. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển trồng trọt của địa phương, kế hoạch dồn điền đổi thửa, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; phù hợp với kết cấu hạ tầng sẵn có và kế hoạch nâng cấp kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, cơ giới hóa trong trồng trọt.
8. Áp dụng biện pháp sản xuất phù hợp để bảo vệ, duy trì, cải tạo, bồi dưỡng độ phì của đất, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, xói mòn, rửa trôi, chua hóa, phèn hóa đất, và lan truyền dịch bệnh.
9. Khi tham gia liên kết sản xuất phải có nghĩa vụ:
 - a) Sản xuất các loại cây trồng được xác định trong vùng liên kết;
 - b) Tuân thủ các quy trình sản xuất, sử dụng vật tư, quản lý chất lượng đã được thống nhất giữa các bên. Bảo đảm các hoạt động sản xuất không được ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức, cá nhân khác trong vùng liên kết;
 - c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng liên kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm.

Mục 2

PHÁT TRIỂN, BẢO VỆ VÙNG CANH TÁC HÀNG HOÁ TẬP TRUNG VÀ CANH TÁC ĐẶC THÙ

Điều 67. Vùng chuyên canh hàng hóa tập trung và canh tác đặc thù

1. Vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung bao gồm các vùng canh tác cây trồng chủ lực được xác định trong quy hoạch cấp tỉnh để có kế hoạch phát triển ổn định.

2. Vùng canh tác đặc thù bao gồm canh tác hữu cơ; canh tác trên đất dốc; canh tác trên đất phèn mặn; canh tác trên vùng đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa; canh tác trong đô thị và canh tác gắn với du lịch.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tiêu chí xác định vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung và canh tác đặc thù.

Điều 68. Phát triển và bảo vệ vùng chuyên canh hàng hóa tập trung

1. Phát triển vùng chuyên canh hàng hóa tập trung phải phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu và nhu cầu thị trường, đảm bảo khai thác hiệu quả lợi thế vùng, miền.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Lập quy hoạch cấp tỉnh trong đó xác định vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung, ban hành các quy định và phân cấp quản lý bảo vệ các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ theo hướng hiện đại, sản xuất có hợp đồng và chứng nhận chất lượng;

b) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và xúc tiến thương mại sản phẩm cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung;

c) Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất hàng hóa ký kết hợp đồng, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên.

Điều 69. Phát triển và bảo vệ vùng canh tác hữu cơ

1. Vùng canh tác hữu cơ phải được quy hoạch, bảo vệ và có kết cấu hạ tầng phù hợp, đảm bảo không bị ô nhiễm hóa chất từ bên ngoài.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và thông báo rộng rãi các vùng canh tác hữu cơ; ban hành quy định canh tác trên các vùng canh tác hữu cơ trong phạm vi quản lý.

3. Việc canh tác hữu cơ và sản phẩm trồng trọt được canh tác hữu cơ phục vụ nội tiêu phải áp dụng TCVN hoặc tiêu chuẩn của tổ chức mà Việt Nam là thành viên hoặc có thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau; phục vụ xuất khẩu phải áp dụng theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

4. Giống cây trồng, phân bón, chất cải tạo đất, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư đầu vào khác sử dụng trong canh tác hữu cơ phải đáp ứng tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan. Không sử dụng vật tư đầu vào trong quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến là hóa chất tổng hợp, hoóc môn tăng trưởng, sinh vật biến đổi gen.

5. Chính phủ quy định về sản xuất, công bố tiêu chuẩn áp dụng, việc chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm hữu cơ và điều kiện của tổ chức chứng nhận, ghi nhãn, lô gô, truy xuất nguồn gốc, kinh doanh, kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm canh tác hữu cơ; chính sách khuyến khích, hỗ trợ và điều kiện, cơ chế hỗ trợ phát triển canh tác hữu cơ.

Điều 70. Phát triển và bảo vệ vùng canh tác trên đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá

1. Việc canh tác trên các vùng đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá cần được quản lý chặt chẽ và áp dụng nghiêm ngặt các quy trình sản xuất để chống xói mòn, sạt lở và suy thoái đất, bảo đảm phát triển bền vững.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết biện pháp canh tác bền vững trên các vùng đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá.

3. Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ và điều kiện, cơ chế hỗ trợ phát triển và bảo vệ canh tác trên các vùng đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định vùng, thông báo rộng rãi và ban hành quy định canh tác trên các vùng đất dốc, đất phèn mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hoá, hoang mạc hoá trong phạm vi quản lý.

Điều 71. Canh tác trong khu đô thị và canh tác gắn với du lịch

1. Việc phát triển canh tác trong khu nội thành, nội thị đông dân cư phải có biện pháp che chắn phù hợp để bảo vệ môi trường, tránh gây ô nhiễm từ bụi đất, nước thải, rác thải và hoá chất; chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học khi được phép của cơ quan quản lý chuyên ngành.

2. Các vùng canh tác gắn với du lịch được hỗ trợ duy trì và phát triển theo quy định của Chính phủ.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định khu vực nội thành, nội thị đông dân cư phải thực hiện quy định tại Khoản 1, Điều này; khu vực canh tác gắn với du lịch, thông báo rộng rãi và ban hành quy định canh tác đối với các vùng canh tác phục vụ du lịch.

Điều 72. Quản lý và cấp mã số vùng trồng

1. Các vùng sản xuất hàng hoá được cấp mã số vùng trồng phục vụ công tác quản lý, trao đổi thông tin và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lộ trình và việc cấp mã số vùng trồng trên phạm vi toàn quốc.

Chương V

THU HOẠCH, MUA, BÁN, BẢO QUẢN, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT

Điều 73. Thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm trồng trọt

1. Thu hoạch sản phẩm theo phương pháp, bằng phương tiện phù hợp, hạn chế thất thoát, bảo đảm chất lượng sản phẩm; phụ phẩm không sử dụng phải được xử lý không gây ô nhiễm môi trường. Đối với cây trồng đã sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ thời gian thu hoạch sản phẩm để làm thực phẩm theo quy định về thời gian cách ly.

2. Các chợ đầu mối, cơ sở thu mua, kho chứa, cơ sở chế biến phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp để bảo quản sản phẩm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm.

3. Không sử dụng hoá chất, phụ gia thuộc danh mục cấm hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm trồng trọt.

4. Xây dựng cơ sở bảo quản, chế biến sản phẩm trồng trọt phải phù hợp với quy hoạch, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu và khả năng tiêu thụ sản phẩm, tạo ra chuỗi liên kết giá trị nhằm phát triển bền vững ngành trồng trọt.

5. Phát triển sản phẩm chế biến của ngành trồng trọt theo cơ chế thị trường trên cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong sơ chế, bảo quản, chế biến sâu tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Điều 74. Điều kiện cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến sản phẩm trồng trọt

1. Cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến phải đáp ứng các điều kiện theo quy định về an toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp luật.

2. Nguyên liệu đầu vào của các cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng về an toàn thực phẩm.

Điều 75. Nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm trồng trọt

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm trồng trọt phải có hồ sơ nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu sản phẩm trồng trọt thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Điều 76. Phát triển chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt

1. Chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt được bố trí ở vùng sản xuất trồng trọt tập trung hoặc nơi tiêu thụ sản phẩm trồng trọt với khối lượng lớn, bao gồm hoạt động giao dịch, mua, bán, đấu giá sản phẩm trồng trọt.

2. Phát triển chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt phải phù hợp với quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt; quy hoạch đất để xây dựng chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt.

Điều 77. Quản lý chất lượng sản phẩm trồng trọt

1. Sản phẩm trồng trọt sử dụng làm thực phẩm được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật, quy định tương ứng về mức giới hạn an toàn do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng; các sản phẩm trồng trọt phục vụ mục đích khác do chủ sở hữu tự công bố tiêu chuẩn áp dụng.

2. Sản phẩm sản xuất từ giống cây trồng biến đổi gen phải dán nhãn theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, pháp luật về an toàn và đa dạng sinh học.

3. Sản phẩm sản xuất từ giống cây trồng biến đổi gen phải dán nhãn theo quy định của pháp luật về an toàn và đa dạng sinh học.

CHƯƠNG VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRỒNG TRỌT

Điều 78. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trồng trọt trong phạm vi cả nước .

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trồng trọt như sau:

a) Quản lý nhà nước về hoạt động trồng trọt trong phạm vi cả nước; xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, đề án, kế hoạch về trồng trọt;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật, Quy trình kỹ thuật về trồng trọt;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện phòng chống dịch hại cây trồng, khôi phục sản xuất do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh; quản lý sản xuất, chế biến, trồng trọt; thương mại, chất lượng, an toàn thực phẩm trồng trọt theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi, hủy bỏ các loại giấy phép, giấy công nhận, chứng nhận chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý trong trồng trọt;

đ) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin; thực hiện thống kê, báo cáo về trồng trọt;

e) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; điều tra cơ bản, thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trồng trọt;

g) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về trồng trọt;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật trong trồng trọt;

i) Ban hành Danh mục loài cây trồng chính; các quy định tạm thời; quy định về tiếp nhận và bản quản mẫu giống chuẩn; hướng dẫn và quản lý việc cấp mã số vùng trồng trên phạm vi toàn quốc; các biểu mẫu để thực hiện quy định tại Luật này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về trồng trọt.

Điều 79. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Ban hành theo thẩm quyền các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong trồng trọt áp dụng tại địa phương;

b) Tổ chức, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến các quy định, chủ trương chính sách của nhà nước và cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán trong lĩnh vực trồng trọt;

c) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để phát triển trồng trọt trên địa bàn;

d) Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo phát triển các tổ chức hợp tác, hiệp hội, hội trong lĩnh vực trồng trọt ở địa phương;

đ) Đề xuất với Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách và bố trí ngân sách để thực hiện phát triển giống cây trồng trên địa bàn;

e) Quản lý hoạt động sản xuất, buôn bán thuộc lĩnh vực trồng trọt theo thẩm quyền được phân công;

- g) Thanh tra, xử lý các vi phạm và giải quyết khiếu nại tố cáo về hoạt động trồng trọt trên địa bàn;
- h) Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về trồng trọt;
- i) Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực trồng trọt.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- a) Thực hiện nội dung, biện pháp quản lý trong hoạt động trồng trọt trên địa bàn theo quy định của pháp luật;
- b) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về trồng trọt theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp;
- c) Tổ chức, thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trồng trọt trên địa bàn.

Điều 80. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về trồng trọt; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực trồng trọt theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội tham gia ý kiến xây dựng pháp luật trong lĩnh vực trồng trọt; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật trồng trọt; tư vấn, tập huấn kỹ thuật về trồng trọt.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 81. Hiệu lực thi hành

- 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2019.
- 2. Pháp lệnh giống cây trồng hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 82. Quy định chuyển tiếp

1. Giống cây trồng đã được công nhận giống cây trồng mới trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục công nhận lưu hành và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành.

2. Giống cây trồng đã được công nhận giống cây trồng mới ở các một vùng sinh thái nằm trong vùng địa lý công nhận giống cây trồng theo quy định của Luật này thì được mở rộng phạm vi công nhận lưu hành theo vùng địa lý công nhận giống lưu hành giống cây trồng quy định tại Luật này.

3. Giống cây trồng quy định tại Khoản 1, 2 Điều này được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc đổi quyết định công nhận giống cây trồng mới sang quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng, không cần thực hiện thủ tục đăng ký đổi quyết định công nhận lưu hành nhưng phải gửi bổ sung cho cơ quan

quản lý chuyên ngành quy trình canh tác của giống và bản công bố các thông tin ghi trên nhãn hoặc quảng cáo giống cây trồng quy định tại Điểm b, c, đ Khoản 1 Điều 28 Luật này, phù hợp với kết quả khảo nghiệm chậm nhất trong vòng 6 tháng kể từ thời điểm hiệu lực của Luật này.

4. Giống cây trồng đang trong giai đoạn thực hiện khảo nghiệm để công nhận giống cây trồng mới phải thực hiện khảo nghiệm VCU trong điều kiện có kiểm soát và khảo nghiệm sản xuất theo quy định khảo nghiệm diện rộng tại Luật này và được công nhận lưu hành không cần qua sản xuất thử nghiệm.

5. Giống cây trồng đã được công nhận sản xuất thử và có kết quả sản xuất đạt yêu cầu thì được công nhận lưu hành theo các quy định trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành.

6. Giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính nhưng đã được công nhận giống cây trồng mới trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành được cơ quan quản lý chuyên ngành chuyển đổi sang công nhận lưu hành theo quy định tại Điều 24 Luật này.

7. Chỉ công nhận lưu hành đặc cách đối với các giống cây trồng đã tồn tại phổ biến trong sản xuất trước thời điểm Luật này có hiệu lực và kết thúc công nhận lưu hành đặc cách trong thời hạn hai (02) năm tính từ thời điểm Luật này có hiệu lực.

8. Giấy phép sản xuất phân bón đã được cấp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực thi hành ba (03) năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng ... năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân